

THÔNG TƯ

Quy định phương pháp lập, trình tự, thủ tục xây dựng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 153/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Điều tiết điện lực thuộc Bộ Công Thương;

Bộ Công Thương quy định phương pháp lập, trình tự, thủ tục xây dựng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định phương pháp lập, trình tự, thủ tục xây dựng và chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện.
2. Thông tư này áp dụng đối với Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, Công ty mua bán điện và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia*: là đơn vị chỉ huy, điều khiển quá trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện trong hệ thống điện quốc gia, điều hành giao dịch thị trường điện.

2. *Chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện*: là chi phí thành phần của chi phí điều hành quản lý ngành và dịch vụ phụ trợ, được xây dựng hàng năm, được sử dụng cho Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia trong năm áp dụng để thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến vận hành hệ thống điện và thị trường điện.

3. *Chi phí dịch vụ phụ trợ*: là chi phí thành phần của chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện, được xây dựng hàng năm, được sử dụng cho Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia trong năm áp dụng giá để mua các dịch vụ dự phòng khởi động nguội, dự phòng khởi động nhanh và vận hành phải phát thông qua hợp đồng mua bán dịch vụ phụ trợ.

4. *Báo cáo tài chính*: là báo cáo tài chính đã được kiểm toán do cơ quan kiểm toán độc lập thực hiện.

5. *Năm áp dụng giá bán điện*: là năm tính từ ngày 01 tháng 3 năm đó đến hết tháng 2 của năm tiếp theo.

6. *Năm N* là năm áp dụng giá bán điện từ ngày 01 tháng 3 năm *N* đến hết tháng 02 của năm tiếp theo.

7. *Năm N-1* là năm áp dụng giá bán điện liền trước năm *N* và là năm xây dựng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện và chi phí dịch vụ phụ trợ áp dụng cho năm *N*.

8. *Năm N-2* là năm áp dụng giá bán điện liền trước năm *N-1*.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TỔNG CHI PHÍ VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

Điều 3. Nguyên tắc xác định chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện

Chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện năm *N* bao gồm: tổng chi phí cho Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia được xây dựng trên cơ sở chi phí hợp lý theo định mức để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến vận hành hệ thống điện và thị trường điện trong năm *N*; và tổng chi phí cho dịch vụ phụ trợ được xác định trên cơ sở số lượng các dịch vụ phụ trợ được Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia tính toán và ký hợp đồng với các đơn vị phát điện căn cứ trên kế hoạch vận hành hệ thống điện được duyệt cho năm *N*.

Điều 4. Phương pháp xác định tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện hàng năm

Tổng chi phí năm N (G_{DD_N}) của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia bao gồm chi phí vốn (C_{CAP_N}), chi phí vận hành và bảo dưỡng (C_{OM_N}), chi phí dịch vụ phụ trợ (C_{DVPT_N}) và lượng chênh lệch chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện của năm $N-2$ (CL_{N-2}) được phép điều chỉnh vào năm N , được xác định theo công thức sau:

$$G_{DD_N} = C_{CAP_N} + C_{OM_N} + C_{DVPT_N} + CL_{N-2}$$

Trong đó:

- C_{CAP_N} : Tổng chi phí vốn năm N của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng);
- C_{OM_N} : Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng năm N của Đơn vị điều hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng);
- C_{DVPT_N} : Tổng chi phí dịch vụ phụ trợ năm N (đồng);
- CL_{N-2} : Lượng điều chỉnh chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện của năm $N-2$ được phép điều chỉnh vào năm N , được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 7 Thông tư này (đồng).

Điều 5. Phương pháp xác định tổng chi phí vốn

1. Tổng chi phí vốn năm N (C_{CAP_N}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{CAP_N} = C_{KH_N} + C_{LVDH_N} + LN_N$$

Trong đó:

- C_{KH_N} : Tổng chi phí khấu hao năm N (đồng);
- C_{LVDH_N} : Tổng chi phí trả lãi vay dài hạn và các khoản phí để vay vốn cho đầu tư các tài sản phục vụ công tác vận hành hệ thống điện và thị trường điện phải trả trong năm N (đồng);
- LN_N : Lợi nhuận cho phép năm N (đồng).

2. Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định (C_{KH_N}) năm N được xác định theo quy định về thời gian sử dụng và phương pháp trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trường hợp các tài sản cố định có thời gian sử dụng khác với khung đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia xây dựng thời gian trích khấu hao để áp dụng cho các tài sản cố định phục vụ cho việc tính toán chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xem xét và trình Cục Điều tiết điện lực thông qua trước khi trình Bộ Tài chính ban hành.

3. Tổng chi phí trả lãi vay dài hạn và các khoản phí để vay vốn (C_{LVDH_N}) trong năm N được xác định theo các hợp đồng tín dụng.

4. Lợi nhuận cho phép năm N (LN_N) được xác định theo công thức sau:

$$LN_N = V_{CSH,N} \times ROE_N$$

Trong đó:

$V_{CSH,N}$: Trung bình của vốn chủ sở hữu ước tính đến ngày 31 tháng 12 năm $N-1$ và vốn chủ sở hữu ước tính đến ngày 31 tháng 12 năm N (đồng);

ROE_N : Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (%), được xác định nhằm đảm bảo các chỉ tiêu tài chính (gồm tỷ lệ tự đầu tư (Self Financing Ratio- SFR) bằng 25% và tỷ lệ thanh toán nợ (Debt Service Coverage Ratio- DSCR) bằng 1,5 lần) theo yêu cầu của các bên cho vay.

Điều 6. Phương pháp xác định tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng

1. Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng năm N (C_{OM_N}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{OM_N} = C_{VL_N} + C_{TL_N} + C_{SCL_N} + C_{MN_N} + C_{K_N}$$

Trong đó:

C_{VL_N} : Tổng chi phí vật liệu năm N (đồng);

C_{TL_N} : Tổng chi phí tiền lương năm N (đồng);

C_{SCL_N} : Tổng chi phí sửa chữa lớn năm N (đồng);

C_{MN_N} : Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm N (đồng);

C_{K_N} : Tổng chi phí bằng tiền khác năm N (đồng).

2. Phương pháp xác định tổng chi phí vật liệu

a) Tổng chi phí vật liệu (C_{VL_N}) năm N được xác định theo chi phí vật liệu thực hiện của năm $N-2$ theo báo cáo kèm toán và chi phí vật liệu tăng thêm hoặc giảm đi ước tính của năm $N-1$ và năm N theo khối lượng tăng hoặc giảm tài sản cố định hữu hình, được xác định theo công thức sau:

$$C_{VL_N} = C_{VL_{N-2}} + (\Delta C_{VL_{N-1}} + \Delta C_{VL_N})$$

Trong đó:

- C_{VL_N} : Tổng chi phí vật liệu năm N (đồng);
- $C_{VL_{N-2}}$: Chi phí vật liệu thực hiện năm $N-2$ (theo số liệu của báo cáo tài chính);
- $\Delta C_{VL_{N-1}}$: Tổng lượng tăng hoặc giảm chi phí vật liệu năm $N-1$ tương ứng với tổng lượng tăng hoặc giảm tài sản cố định hữu hình trong năm $N-1$ (đồng), được xác định theo quy định tại điểm b Khoản này;
- ΔC_{VL_N} : Tổng lượng tăng hoặc giảm chi phí vật liệu năm N tương ứng với tổng lượng tăng hoặc giảm tài sản cố định hữu hình, được xác định theo quy định tại điểm c Khoản này;

b) Tổng lượng tăng hoặc giảm chi phí vật liệu ($\Delta C_{VL_{N-1}}$) năm $N-1$ được xác định theo định mức chi phí vật liệu, lượng tăng hoặc giảm tài sản cố định hữu hình trong năm $N-1$, được xác định theo công thức sau:

$$\Delta C_{VL_{N-1}} = \sum_{i=1}^n L_{i,N-1} \times VL_i$$

Trong đó:

- $\Delta C_{VL_{N-1}}$: Tổng lượng tăng hoặc giảm chi phí vật liệu năm $N-1$ (đồng);
- $L_{i,N-1}$: Tổng lượng tăng hoặc giảm loại tài sản cố định hữu hình thứ i của năm $N-1$ (ước tính) so với năm $N-2$ (đồng);
- VL_i : Định mức chi phí vật liệu cho loại tài sản cố định hữu hình thứ i do Bộ Công Thương quy định (%);
- i : Loại tài sản cố định hữu hình;

c) Tổng lượng tăng hoặc giảm chi phí vật liệu (ΔC_{VL_N}) năm N được xác định theo định mức chi phí vật liệu, lượng tăng hoặc giảm tài sản cố định hữu hình trong năm N , được xác định theo công thức sau:

$$\Delta C_{VL_N} = \sum_{i=1}^n L_{i,N} \times VL_i$$

Trong đó:

- ΔC_{VL_N} : Tổng lượng tăng hoặc giảm chi phí vật liệu năm N (đồng);
- $L_{i,N}$: Tổng lượng tăng hoặc giảm loại tài sản cố định hữu hình thứ i của năm N so với năm $N-1$ (ước tính) (đồng);
- VL_i : Định mức chi phí vật liệu cho loại tài sản cố định hữu hình thứ i do cơ quan có thẩm quyền quy định (%);
- i : Loại tài sản cố định hữu hình;

d) Chi phí vật liệu năm được tính toán quy định tại điểm a Khoản này là một khoản được khoán chi trong năm N và không được điều chỉnh;

đ) Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia có trách nhiệm xây dựng quy định định mức chi phí vật liệu cho từng loại tài sản báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xem xét, trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định để trình Bộ Công Thương ban hành.

3. Phương pháp xác định chi phí tiền lương và các khoản có tính chất lương

Tổng chi phí tiền lương và các khoản có tính chất lương (C_{TL_N}) năm N của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia được xác định theo công thức sau:

$$C_{TL_N} = C_{L_N} + C_{TCL_N}$$

Trong đó:

C_{L_N} : Chi phí tiền lương và thưởng vận hành an toàn của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia được xác định theo quy định tại Nghị định số 141/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với công ty mẹ do nhà nước làm chủ sở hữu và các công ty con trong Tập đoàn kinh tế và Thông tư số 19/2007/TT-BLĐTBXH ngày 04 tháng 10 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 141/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ;

C_{TCL_N} : Chi phí có tính chất lương của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp theo các quy định hiện hành.

4. Phương pháp xác định tổng chi phí sửa chữa lớn

Tổng chi phí sửa chữa lớn (C_{SCL_N}) năm N của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia năm N (không bao gồm phần vốn để nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định) được xác định theo tổng dự toán chi phí sửa chữa lớn cho các hạng mục đến hạn sửa chữa lớn trong năm N .

5. Phương pháp xác định tổng chi phí dịch vụ mua ngoài

a) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài C_{MN_N} của năm N là chi phí trả cho các hàng hóa và dịch vụ do các tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị cung cấp theo yêu cầu, bao gồm: tiền điện, nước, điện thoại, sách báo; các khoản chi mua và sử dụng tài liệu kỹ thuật; chi phí bảo dưỡng các phần mềm tính toán; chi phí thuê tư vấn kiểm toán; chi phí thuê văn phòng, trụ sở làm việc; chi phí thuê tài sản; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí thuê sử dụng hệ thống viễn thông phục vụ điều hành hệ thống điện; chi phí thuê nhân số và chi phí cho các dịch vụ khác có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ để phục vụ cho công tác vận hành hệ thống điện và thị trường điện năm N ;

b) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài (C_{MN_N}) năm N được xác định theo nhu cầu các dịch vụ mua ngoài dự kiến năm N trên cơ sở chi phí thực tế thực hiện của năm $N-2$ đã được kiểm toán và chi phí ước thực hiện của năm $N-1$.

6. Phương pháp xác định tổng chi phí bằng tiền khác

a) Tổng chi phí bằng tiền khác (C_{K_N}) năm N là các chi phí gồm: công tác phí; chi phí hội nghị, tiếp khách; chi phí đào tạo; chi phí nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến; tiền ăn ca; chi phí dân quân tự vệ, bảo vệ, phòng chống bão lụt, phòng cháy chữa cháy; chi phí bảo hộ lao động, trang phục làm việc, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và môi trường; chi phí nước uống trong giờ làm việc, bồi dưỡng hiện vật ca đêm, độc hại; chi phí sơ cấp cứu tai nạn lao động, thuốc chữa bệnh thông thường, phục hồi chức năng cho người lao động; chi phí tuyển dụng; chi phí các loại thuế; tiền thuê đất; chi phí bổ sung để duy trì vốn lưu động, chi phí trả lãi vay ngắn hạn để thực hiện các hoạt động vận hành hệ thống điện và thị trường điện, chênh lệch tỷ giá thực hiện cho các khoản vay dài hạn đến hạn phải trả và các khoản chi phí bằng tiền khác cho năm N ;

b) Tổng chi phí bằng tiền khác (C_{K_N}) năm N được xác định theo nhu cầu các chi phí bằng tiền khác dự kiến năm N trên cơ sở chi phí thực tế thực hiện của năm $N-2$ đã được kiểm toán và chi phí ước thực hiện của năm $N-1$.

Điều 7. Phương pháp xác định tổng chi phí dịch vụ phụ trợ

Tổng chi phí dịch vụ phụ trợ năm N (C_{DVPT_N}) bao gồm tổng chi phí dự kiến phải trả cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ trong năm N , được xác định theo công thức sau:

$$C_{DVPT_N} = C_{FSR_N} + C_{CSR_N} + C_{RMR_N}$$

- G_{FSR} : Chi phí dịch vụ dự phòng khởi động nhanh năm N , được xác định bằng tổng giá trị dự kiến của các hợp đồng cung cấp dịch vụ dự phòng khởi động nhanh do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia ký với các đơn vị cung cấp dịch vụ (đồng);
- G_{CSR} : Chi phí dịch vụ dự phòng khởi động nguội năm N , được xác định bằng tổng giá trị dự kiến của các hợp đồng cung cấp dịch vụ dự phòng khởi động nguội do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia ký với các đơn vị cung cấp dịch vụ (đồng);
- G_{RMR} : Chi phí dịch vụ vận hành phải phát vì an ninh hệ thống năm N , được xác định bằng tổng giá trị dự kiến của các hợp đồng cung cấp dịch vụ dự phòng phải phát vì an ninh hệ thống do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia ký với các đơn vị cung cấp dịch vụ (đồng).

Điều 8. Phương pháp xác định lượng chênh lệch tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện được phép điều chỉnh

1. Lượng chênh lệch tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện của năm $N-2$ (CL_{N-2}) được phép điều chỉnh vào năm N được xác định theo công thức sau:

$$CL_{N-2} = (CL_{CAP(N-2)} + CL_{OM(N-2)} + CL_{DVPT(N-2)}) \times (1 + I_{N-1})$$

Trong đó:

- CL_{N-2} : Lượng chênh lệch tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện của năm $N-2$ được phép điều chỉnh vào năm N (đồng);
- $CL_{CAP(N-2)}$: Lượng chênh lệch chi phí vốn của năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia được phép điều chỉnh vào năm N , được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này (đồng);
- $CL_{OM(N-2)}$: Lượng chênh lệch chi phí vận hành và bảo dưỡng của năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia được phép điều chỉnh vào năm N , được xác định

theo phương pháp quy định tại khoản 3 Điều này (đồng);

$CL_{DVPT(N-2)}$: Lượng chênh lệch chi phí dịch vụ phụ trợ năm $N-2$ được phép điều chỉnh vào năm N , được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 4 Điều này (đồng);

I_{N-1} : Lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả sau dành cho khách hàng doanh nghiệp vào ngày 31 tháng 7 năm $N-1$ của bốn (04) ngân hàng thương mại (Ngân hàng cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) cộng 3%.

2. Phương pháp xác định lượng chênh lệch tổng chi phí vốn của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia của năm $N-2$ được phép điều chỉnh vào năm N ($CL_{CAP(N-2)}$) được xác định theo công thức sau:

$$CL_{CAP(N-2)} = (C_{KH(N-2)}^{TH} - C_{KH(N-2)}^D) + (C_{LVDH(N-2)}^{TH} - C_{LVDH(N-2)}^D)$$

Trong đó:

$CL_{CAP(N-2)}$: Lượng chênh lệch chi phí vốn của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia của năm $N-2$ được điều chỉnh (đồng);

$C_{KH(N-2)}^D$: Chi phí khấu hao trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận cho năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng);

$C_{KH(N-2)}^{TH}$: Chi phí khấu hao thực tế thực hiện năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, trong đó chỉ tính cho các hạng mục đã được liệt kê trong danh mục trích khấu hao của tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận cho năm $N-2$ (đồng);

$C_{LVDH(N-2)}^D$: Chi phí trả lãi vay dài hạn và các khoản chi phí để vay vốn trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận cho năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng);

$C_{LVDH(N-2)}^{TH}$: Chi phí trả lãi vay dài hạn và các khoản chi phí để vay vốn thực tế thực hiện của năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, trong đó chỉ tính cho các hạng mục đã được liệt kê trong danh mục trả

lãi vay dài hạn và các khoản chi phí để vay vốn của Tổng chi phí vận hành điện và hệ thống điện đã được chấp thuận của năm $N-2$ (đồng).

3. Phương pháp xác định lượng chênh lệch tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia của năm $N-2$ được phép điều chỉnh vào năm N ($CL_{OM(N-2)}$) được xác định theo công thức sau:

$$CL_{OM(N-2)} = (C_{TL(N-2)}^{TH} - C_{TL(N-2)}^D) + (C_{SCL(N-2)}^{TH} - C_{SCL(N-2)}^D) + (C_{MN(N-2)}^{TH} - C_{MN(N-2)}^D) + (C_{K(N-2)}^{TH} - C_{K(N-2)}^D)$$

Trong đó:

$CL_{OM(N-2)}$: Lượng chênh lệch chi phí vận hành và bảo dưỡng của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia của năm $N-2$ được phép điều chỉnh vào năm N (đồng);

$C_{TL(N-2)}^D$: Chi phí tiền lương trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng);

$C_{TL(N-2)}^{TH}$: Chi phí tiền lương thực tế thực hiện năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng). Chi phí tiền lương thực tế chỉ được tính toán lại để xác định chênh lệch tiền lương khi có thay đổi các quy định của Nhà nước về mức lương tối thiểu chung và khoản chi có tính chất lương;

$C_{SCL(N-2)}^D$: Chi phí sửa chữa lớn trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng);

$C_{SCL(N-2)}^{TH}$: Chi phí sửa chữa lớn thực tế thực hiện năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, trong đó chỉ tính cho các hạng mục đã được liệt kê trong danh mục sửa chữa lớn của tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận cho năm $N-2$ (đồng);

$C_{MN(N-2)}^D$: Chi phí dịch vụ mua ngoài trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng);

$C_{MN(N-2)}^{TH}$: Chi phí dịch vụ mua ngoài thực tế thực hiện năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc

gia (đồng);

$C_{K(N-2)}^D$: Chi phí bằng tiền khác trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng);

$C_{K(N-2)}^{TH}$: Chi phí bằng tiền khác thực tế thực hiện năm $N-2$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (đồng). Chi điều chỉnh chi phí bằng tiền khác cho các khoản chênh lệch tỷ giá thực hiện cho các khoản vay dài hạn đến hạn phải trả trong năm $N-2$.

4. Phương pháp xác định lượng chênh lệch tổng chi phí dịch vụ phụ trợ của năm $N-2$ được phép điều chỉnh vào năm N ($CL_{DVPT(N-2)}$) được xác định theo công thức sau:

$$CL_{DVPT(N-2)} = (C_{FSR(N-2)}^{TH} - C_{FSR(N-2)}^D) + (C_{CSR(N-2)}^{TH} - C_{CSR(N-2)}^D) + (C_{RMR(N-2)}^{TH} - C_{RMR(N-2)}^D)$$

Trong đó:

$CL_{OM(N-2)}$: Lượng chênh lệch tổng chi phí dịch vụ phụ trợ của năm $N-2$ được phép điều chỉnh vào năm N (đồng);

$C_{FSR(N-2)}^D$: Chi phí dịch vụ dự phòng khởi động nhanh năm N trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận năm $N-2$ (đồng);

$C_{FSR(N-2)}^{TH}$: Chi phí dịch vụ dự phòng khởi động nhanh thực tế thực hiện năm $N-2$, được xác định bằng tổng giá trị thanh toán thực tế cho dịch vụ này trong năm $N-2$ do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia trả cho các đơn vị cung cấp dịch vụ (đồng);

$C_{CSR(N-2)}^D$: Chi phí dịch vụ dự phòng khởi động nguội trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận năm $N-2$ (đồng);

$C_{CSR(N-2)}^{TH}$: Chi phí dịch vụ dự phòng khởi động nguội thực tế thực hiện năm $N-2$, được xác định bằng tổng giá trị thanh toán thực tế cho dịch vụ này trong năm $N-2$ do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia trả cho các đơn vị cung cấp dịch vụ (đồng);

$C_{RMR(N-2)}^D$: Chi phí dịch vụ vận hành phải phát vì an ninh hệ thống trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận năm $N-2$ (đồng);

$C_{RMR(N-2)}^{TH}$: Chi phí dịch vụ vận hành phải phát vì an ninh hệ thống thực tế thực hiện năm $N-2$, được xác định bằng tổng giá

trị thanh toán thực tế cho dịch vụ này trong năm $N-2$ do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia trả cho các đơn vị cung cấp dịch vụ (đồng).

Điều 9. Điều chỉnh tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện

1. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia có trách nhiệm lập và duy trì hệ thống sổ sách theo dõi các khoản mục chi phí để xác định lượng chênh lệch được phép điều chỉnh tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Việc điều chỉnh tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện chỉ được thực hiện trong trường hợp phát sinh chênh lệch chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ năm $N-2$ (căn cứ vào báo cáo tài chính) so với chi phí đã tính toán trong tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện đã được chấp thuận cho năm $N-2$.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG TỔNG CHI PHÍ VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

Điều 10. Trình tự, thủ tục xây dựng tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện

1. Trước ngày 05 tháng 9 năm $N-1$, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia có trách nhiệm lập Hồ sơ đề nghị thẩm định chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện cho năm áp dụng giá N trình Tập đoàn Điện lực Việt Nam xem xét, thông qua.

2. Trước ngày 15 tháng 9 năm $N-1$, Tập đoàn điện lực Việt Nam có trách nhiệm trình Hồ sơ đề nghị thẩm định chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện cho năm áp dụng giá N để Cục Điều tiết điện lực thẩm định.

3. Trường hợp Hồ sơ đề nghị chưa hợp lệ, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ trình Cục Điều tiết điện lực trước ngày 25 tháng 9 của năm đó.

4. Trước ngày 10 tháng 10 năm $N-1$, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm thẩm định và có văn bản chấp thuận tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện cho năm áp dụng giá N . Trong trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị thẩm định tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện

Hồ sơ đề nghị thẩm định tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện năm N gồm:

1. Tờ trình đề nghị thẩm định tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện và chi phí dịch vụ phụ trợ năm N .

2. Thuyết minh và các bảng tính tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện năm N , gồm:

a) Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các hạng mục chi phí đến 31 tháng 8 năm $N-1$ và ước thực hiện đến hết tháng 02 năm N ;

b) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vốn cho phép C_{CAP_N} năm N của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, gồm:

- Tổng chi phí khấu hao năm N : bảng tính tổng hợp trích khấu hao tài sản cố định năm N và bảng tính chi tiết chi phí khấu hao cơ bản theo từng loại tài sản cố định trong năm N ;

- Danh sách các hạng mục công trình dự kiến đưa vào vận hành trong năm N và thời điểm bắt đầu trích khấu hao;

- Tổng chi phí trả lãi vay dài hạn và chi phí vay vốn cho các hạng mục đầu tư hợp lệ năm N : bảng tính lãi các khoản vay và chi phí vay vốn dự kiến phải trả trong năm N ;

- Vốn chủ sở hữu ước tính đến hết năm $N-1$ và dự kiến đến hết năm N : thuyết minh và bảng tính chi tiết tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu năm $N-1$ và năm N ;

- Lợi nhuận dự kiến năm N , tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỉ lệ tự đầu tư, tỉ lệ thanh toán nợ (Trong trường hợp chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, cho phép lấy theo mức chung của Tập đoàn điện lực Việt Nam).

c) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép C_{OM_N} năm N của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, gồm:

- Tổng chi phí vật liệu năm N : thuyết minh và bảng tính chi phí vật liệu thực tế năm $N-2$, chi phí vật liệu tăng thêm của năm $N-1$, năm N theo lượng tăng hoặc giảm các nhóm tài sản cố định hữu hình;

- Tổng chi phí tiền lương năm N : thuyết minh và bảng tính chi phí tiền lương, định biên lao động, hệ số lương và phụ cấp lương bình quân;

- Tổng chi phí sửa chữa lớn năm N : thuyết minh và bảng tính chi phí sửa chữa lớn cho từng thiết bị đến hạn sửa chữa trong năm N , nguyên giá tài sản sửa chữa lớn, kỳ sửa chữa lớn gần nhất đã thực hiện;

- Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm N : thuyết minh và bảng tính chi phí dịch vụ mua ngoài theo các hạng mục thực tế năm $N-2$, ước thực hiện năm $N-1$ và dự kiến cho năm N .

- Tổng chi phí bằng tiền khác năm N : thuyết minh và bảng tính chi phí bằng tiền khác thực tế năm $N-2$, ước thực hiện năm $N-1$ và dự kiến cho năm N . Trong đó bao gồm cả khoản vốn lưu động và khoản bổ sung duy trì vốn lưu động, các khoản vay ngắn hạn để bổ sung chi phí thiếu hụt của chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện và chi phí dịch vụ phụ trợ.

d) Thuyết minh và các bảng tính tổng chi phí cho từng loại hình dịch vụ phụ trợ năm N , gồm:

- Phân tích, đánh giá tình hình thanh toán thực tế cho các loại hình dịch vụ phụ trợ đến 31 tháng 8 và ước thực hiện đến hết năm $N-1$;

- Thuyết minh và tính toán tổng chi phí dự kiến phải trả cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ trong năm N của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia;

- Danh sách dự kiến các đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ, số lượng và chi phí dự kiến ký với từng đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ cho năm N ;

- Thuyết minh và tính toán tổng chi phí dịch vụ phụ trợ C_{DVPT_N} ước tính cho năm N ;

đ) Thuyết minh, liệt kê và tính toán lượng chênh lệch chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện được phép điều chỉnh của năm $N-2$;

e) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vận hành độ hệ thống điện và thị trường điện ước tính cho năm N ;

g) Các tài liệu kèm theo, gồm:

- Thống kê tài sản cố định tăng thêm và giảm đi ước tính cho năm $N-1$ và kế hoạch năm N ;

- Danh mục các hạng mục sửa chữa lớn tài sản cố định hữu hình năm N ;

- Thống kê số lượng lao động, hệ số lương bình quân của Đơn vị vận hành hệ thống điện và giao dịch thị trường điện quốc gia năm $N-2$ và ước tính cho năm $N-1$;

- Báo cáo tài chính năm $N-2$: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thuyết minh;

- Định mức các thành phần chi phí sử dụng trong hồ sơ được phép áp dụng.

Điều 12. Thủ tục thanh toán chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện

1. Trước ngày 15 tháng T , Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia gửi Công ty mua bán điện giấy đề nghị thanh toán chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện của tháng $T-1$ được xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{ĐĐ}}^{N,T-1} = \frac{1}{12} \times G_{\text{ĐĐ}_N}$$

Trong đó:

$T_{\text{ĐĐ}}^{N,T-1}$: Khoản tiền Công ty mua bán điện phải trả cho Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia trong tháng $T-1$ năm N cho chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện (đ/tháng).

2. Trước ngày 20 tháng T , Công ty Mua bán điện phải thanh toán toàn bộ khoản tiền chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện tháng $T-1$ được xác định tại khoản 1 Điều này cho Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này và giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan.

2. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia có trách nhiệm lập Hồ sơ đề nghị thẩm định tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện hàng năm để trình Tập đoàn Điện lực Việt Nam xem xét thông qua.

3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:

a) Xác định giá trị tổng vốn chủ sở hữu tại Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm đầu tiên áp dụng Thông tư này để làm cơ sở cho việc tính các chi phí theo quy định.

b) Chỉ đạo Công ty Mua bán điện và Đơn vị vận hành hệ thống điện quốc gia ký thỏa thuận cung cấp dịch vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện.

c) Trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định, chấp thuận tổng chi phí vận hành hệ thống điện và thị trường điện hàng năm.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01** tháng **6** năm 2010.

2. Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia, Giám đốc Công ty Mua bán điện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Toà án Nhân dân Tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Trung tâm Điều độ Hệ thống điện quốc gia;
- Công ty Mua bán điện;
- Lưu: VT, PC, ĐTĐL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Đỗ Hữu Hòa